

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2018

HẢI PHÒNG - THÁNG 07/2018

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B						
111	Tiền mặt	575.692.874	-	12.305.094.070	12.048.126.774	832.660.170	6
1111	Tiền mặt Việt Nam	575.692.874	-	12.305.094.070	12.048.126.774	832.660.170	-
112	Tiền gửi ngân hàng	42.574.993.248	-	147.589.787.084	166.239.433.878	23.925.346.454	-
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	41.912.314.885	-	147.589.787.084	166.239.284.287	23.262.817.682	-
11211	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải thu phí HT	249.376.394	-	134.814.091	-	384.190.485	-
11212	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương	11.007.076.409	-	20.651.302.540	31.575.541.290	82.837.659	-
11214	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải chi TX	864.867.922	-	149.134.571	956.775.589	57.226.904	-
11215	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -	19.789.297.332	-	126.629.711.940	133.706.835.408	12.712.173.864	-
11216	Tiền VND gửi ngân hàng Quân Đội Hải Phòng	280.106	-	418	-	280.524	-
11217	Tiền VND gửi ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Hải Phòng	10.001.416.722	-	24.823.524	132.000	10.026.108.246	-
1122	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	662.678.363	-	-	149.591	662.528.772	-
11221	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Hàng hải	650.311.206	-	-	-	650.311.206	-
11222	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương HP	12.367.157	-	-	149.591	12.217.566	-
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.092.048.751	-	16.435.448.047	40.774.745.012	71.752.751.786	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	96.092.048.751	-	16.435.448.047	40.774.745.012	71.752.751.786	-
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	96.092.048.751	-	16.435.448.047	40.774.745.012	71.752.751.786	-
131	Phải thu khách hàng	15.098.129.406	22.883.983	93.327.084.757	96.633.183.776	11.796.560.831	27.414.427
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	15.098.129.406	22.883.983	93.327.084.757	96.633.183.776	11.796.560.831	27.414.427
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	12.138.574.697	22.883.983	93.327.084.757	96.633.183.776	8.837.006.122	27.414.427
13113	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Dịch vụ công ích	2.959.554.709	-	-	-	2.959.554.709	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	1.412.844.248	1.412.844.248	-	-
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	-	-	1.412.844.248	1.412.844.248	-	-
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	-	-	1.412.844.248	1.412.844.248	-	-
138	Phải thu khác	696.743.886	-	2.877.558.456	3.568.032.458	6.269.884	-
1388	Phải thu khác	696.743.886	-	2.877.558.456	3.568.032.458	6.269.884	-
13881	Phải thu ngắn hạn khác	696.743.886	-	2.877.558.456	3.568.032.458	6.269.884	-
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HD SXKD	696.743.886	-	2.877.558.456	3.568.032.458	6.269.884	-
1388111	Phải thu người lao động	105.359.938	-	2.601.242.892	2.706.109.310	493.520	-



tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1388118	Phải thu ngắn hạn HĐSXKD khác	591.383.948	-	276.315.564	861.923.148	5.776.364	-
141	Tạm ứng	348.370.000	-	873.000.000	968.370.000	253.000.000	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	140.422.787	-	8.588.137.808	8.591.154.636	137.405.959	-
1522	Vật liệu phụ	90.834.685	-	205.972.450	205.348.124	91.459.011	-
1523	Nhiên liệu	49.588.102	-	8.382.165.358	8.385.806.512	45.946.948	-
153	Cung cụ, dụng cụ	301.771.989	-	-	15.000.000	286.771.989	-
1531	Cung cụ, dụng cụ	301.771.989	-	-	15.000.000	286.771.989	-
211	Tài sản cố định hữu hình	43.031.345.803	-	44.800.000	-	43.076.145.803	-
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	5.573.094.720	-	-	-	5.573.094.720	-
2112	Máy móc, thiết bị	557.375.588	-	-	-	557.375.588	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	35.588.598.925	-	-	-	35.588.598.925	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.242.812.570	-	44.800.000	-	1.287.612.570	-
2118	Tài sản cố định khác	69.464.000	-	-	-	69.464.000	-
213	TSCĐ vô hình	50.000.000	-	250.000.000	-	300.000.000	-
2135	Phần mềm máy tính	50.000.000	-	250.000.000	-	300.000.000	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	30.343.668.431	-	1.428.883.437	-	31.772.551.868
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	30.293.668.431	-	1.394.163.437	-	31.687.831.868
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc	-	4.121.280.343	-	217.920.000	-	4.339.200.343
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị	-	431.750.588	-	11.250.000	-	443.000.588
21413	Hao mòn phương tiện vận tải	-	24.831.371.326	-	1.057.105.254	-	25.888.476.580
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý	-	839.802.174	-	107.888.183	-	947.690.357
21418	Hao mòn TSCĐ khác	-	69.464.000	-	-	-	69.464.000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	50.000.000	-	34.720.000	-	84.720.000
21435	Khấu hao phần mềm kế toán	-	50.000.000	-	34.720.000	-	84.720.000
242	Chi phí trả trước	208.531.818	-	280.000.000	250.531.818	238.000.000	-
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	180.000.000	-	280.000.000	222.000.000	238.000.000	-
2428	Chi phí trả trước dài hạn	28.531.818	-	-	28.531.818	-	-
331	Phải trả cho người bán	50.000.000	888.273.607	11.205.029.283	10.898.678.536	218.475.000	750.397.860
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	50.000.000	888.273.607	11.205.029.283	10.898.678.536	218.475.000	750.397.860
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD (VND)	50.000.000	888.273.607	11.205.029.283	10.898.678.536	218.475.000	750.397.860
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	13.584.155.647	29.244.624.900	15.350.465.772	1.369.573.768	1.059.570.287
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	298.814.635	3.402.372.395	2.284.960.708	818.597.052	-
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	298.814.635	3.402.372.395	2.284.960.708	818.597.052	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.551.283.012	17.000.000.000	7.508.287.275	-	1.059.570.287
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	2.734.058.000	8.765.788.505	5.480.753.789	550.976.716	-

00129
CÔNG
SINH NHIỆ
MỘT THÀ
ĐA TIÊU
KHU
QUYỀN

tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	73.464.000	73.464.000	-	-
33371	Thuế nhà đất	-	-	4.158.000	4.158.000	-	-
33372	Tiền thuê đất	-	-	69.306.000	69.306.000	-	-
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
33382	Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
334	Phải trả người lao động	-	27.116.631.842	78.335.825.395	62.818.604.265	-	11.599.410.712
3341	Phải trả công nhân viên năm nay	-	26.031.831.842	46.987.548.016	32.052.704.386	-	11.096.988.212
3342	Phải trả công nhân viên năm trước	-	-	29.409.899.879	29.409.899.879	-	-
3348	Phải trả Viên chức quản lý	-	1.084.800.000	1.938.377.500	1.356.000.000	-	502.422.500
335	Chi phí phải trả	-	1.463.085.453	1.493.085.453	30.000.000	-	-
3358	Chi phí phải trả khác	-	1.463.085.453	1.493.085.453	30.000.000	-	-
338	Phải trả, phải nộp khác	-	38.732.853.035	41.358.153.480	2.722.937.682	114.771.000	212.408.237
3382	Kinh phí công đoàn	-	222.845.617	222.845.617	136.201.280	-	136.201.280
3383	Bảo hiểm xã hội	-	-	1.702.516.000	1.615.063.000	87.453.000	-
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	306.452.880	290.064.880	16.388.000	-
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	136.201.280	125.271.280	10.930.000	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	38.510.007.418	38.956.087.383	522.286.922	-	76.206.957
33881	Phải trả, phải nộp ngân hàng khác	-	38.508.042.418	38.766.119.561	294.812.000	-	36.734.857
338811	Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD	-	38.508.042.418	38.766.119.561	294.812.000	-	36.734.857
33888	Phải trả, phải nộp khác	-	1.965.000	189.967.822	227.474.922	-	39.472.100
3389	Bảo hiểm Tai nạn lao động	-	-	34.050.320	34.050.320	-	-
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	14.040.637.483	8.163.668.409	-	-	5.876.969.074
3531	Quỹ khen thưởng	-	3.865.586.179	2.464.099.000	-	-	1.401.487.179
3532	Quỹ phúc lợi	-	9.734.894.304	5.407.126.409	-	-	4.327.767.895
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	440.157.000	292.443.000	-	-	147.714.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	72.975.861.081	-	-	-	72.975.861.081
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	-	72.975.861.081	-	-	-	72.975.861.081
41111	Vốn góp của Nhà nước	-	72.975.861.081	-	-	-	72.975.861.081
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	30.033.149.098	-	30.033.149.098
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	-	-	-	30.033.149.098	-	30.033.149.098
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	91.036.874.530	91.036.874.530	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	91.036.874.530	91.036.874.530	-	-
51131	Doanh thu bán dịch vụ: Nội địa	-	-	91.036.874.530	91.036.874.530	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.844.998.415	1.844.998.415	-	-
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi	-	-	1.784.144.255	1.784.144.255	-	-

tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
5152	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	60.854.160	60.854.160	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	8.542.432.075	8.542.432.075	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	22.243.151.822	22.243.151.822	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	11.216.244.162	11.216.244.162	-	-
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	-	-	6.318.288.613	6.318.288.613	-	-
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	-	654.843.181	654.843.181	-	-
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	1.077.061.254	1.077.061.254	-	-
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	1.593.718.114	1.593.718.114	-	-
6278	Chi phí bằng tiền khác	-	-	1.572.333.000	1.572.333.000	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	42.001.828.059	42.001.828.059	-	-
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	-	-	42.001.828.059	42.001.828.059	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	11.166.423	11.166.423	-	-
6351	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	11.166.423	11.166.423	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	13.587.057.090	13.587.057.090	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	6.447.589.191	6.447.589.191	-	-
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	125.593.364	125.593.364	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	351.822.183	351.822.183	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	76.464.000	76.464.000	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	3.511.366.140	3.511.366.140	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	3.074.222.212	3.074.222.212	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	259.615.000	259.615.000	-	-
7111	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	-	-	259.615.000	259.615.000	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	7.508.287.275	7.508.287.275	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	7.508.287.275	7.508.287.275	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	93.141.487.945	93.141.487.945	-	-
Tổng cộng		199.168.050.562	199.168.050.562	745.177.284.186	745.177.284.186	154.307.732.644	154.307.732.644

Tổng cộng

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

BÙI THỊ NGÀ

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

BÙI ĐỨC HIẾP

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2018)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2018)
A Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		110.816.815.841	156.058.172.941
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	96.510.758.410	139.242.734.873
1 Tiền	111		24.758.006.624	43.150.686.122
2 Các khoản tương đương tiền	112		71.752.751.786	96.092.048.751
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.274.305.715	16.193.243.292
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	11.796.560.831	15.098.129.406
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		218.475.000	50.000.000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	259.269.884	1.045.113.886
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		424.177.948	442.194.776
1 Hàng tồn kho	141	6	424.177.948	442.194.776
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.607.573.768	180.000.000
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	238.000.000	180.000.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.369.573.768	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		11.603.593.935	12.766.209.190
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II Tài sản cố định	220		11.603.593.935	12.737.677.372
1 TSCĐ hữu hình	221	8	11.388.313.935	12.737.677.372
- Nguyên giá	222		43.076.145.803	43.031.345.803
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.687.831.868)	(30.293.668.431)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	9	215.280.000	-
- Nguyên giá	228		300.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(84.720.000)	(50.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		-	28.531.818
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	7	-	28.531.818
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		122.420.409.776	168.824.382.131

C Nợ phải trả (300=310+330)	300		19.411.399.597	95.848.521.050
I Nợ ngắn hạn	310		19.411.399.597	95.848.521.050
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	750.397.860	888.273.607
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.414.427	22.883.983
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.059.570.287	13.584.155.647
4 Phải trả người lao động	314		11.599.410.712	27.116.631.842
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	-	1.463.085.453
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	13	97.637.237	38.732.853.035
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.876.969.074	14.040.637.483
II Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		103.009.010.179	72.975.861.081
I Vốn chủ sở hữu	410		103.009.010.179	72.975.861.081
1 Vốn góp chủ sở hữu	411		72.975.861.081	72.975.861.081
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.033.149.098	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		30.033.149.098	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		122.420.409.776	168.824.382.131

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



BÙI THỊ NGÀ

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2018

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



BUI ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 2/2018		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	44.132.493.583	70.293.155.895	91.036.874.530	131.165.793.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	44.132.493.583	70.293.155.895	91.036.874.530	131.165.793.912
4. Giá vốn hàng bán	11	21.302.908.802	19.231.907.067	42.001.828.059	47.620.771.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	22.829.584.781	51.061.248.828	49.035.046.471	83.545.021.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.107.728.650	181.144.673	1.844.998.415	386.774.122
7. Chi phí tài chính	22	8.322.506	34.274.161	11.166.423	71.522.921
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.256.124.635	7.007.789.663	13.587.057.090	13.962.442.542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	16.672.866.290	44.200.329.677	37.281.821.373	69.897.830.630
11. Thu nhập khác	31	259.615.000	650.643.478	259.615.000	650.643.478
12. Chi phí khác	32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	259.615.000	650.643.478	259.615.000	650.643.478
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	16.932.481.290	44.850.973.155	37.541.436.373	70.548.474.108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.386.496.258	8.970.157.231	7.508.287.275	14.109.657.422
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	13.545.985.032	35.880.815.924	30.033.149.098	56.438.816.686
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-	-	-

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



BÙI THỊ NGÀ

GIÁM ĐỐC

(Ký họ tên, đóng dấu)



BUI ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

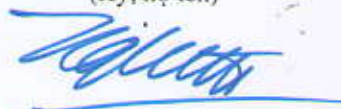
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯY KÊ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		96.622.017.353	141.157.349.719
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.355.844.019)	(22.050.759.201)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.478.005.450)	(35.215.771.031)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(17.000.000.000)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.383.740.011	1.127.975.440
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61.453.711.183)	(50.391.650.803)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.281.803.288)	33.127.144.124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.549.826.825	450.960.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.549.826.825	450.960.620
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại v/góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã p/h	32		-	-
3. Tiền thu từ di sản	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(42.731.976.463)	33.578.104.744
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		139.242.734.873	42.563.514.746
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		96.510.758.410	76.141.619.490

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



BÙI THỊ NGÀ

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÙI ĐỨC HIỆP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực II được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực II theo Quyết định số 1776/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200129956 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11/12/2014 và Giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 09/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 4 phố Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 92.635.955.363 đồng.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc - Công ty TNHH MTV; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2010; Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức Hiệp, chức danh: Giám đốc, sinh ngày 10/04/1968, Giấy CMND số 034068001718 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 09/10/2015, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú số 11-D24, phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, chỗ ở hiện tại số 73+75 đường Trần Văn Lan, phường Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Người quản lý Doanh nghiệp: Ông Nguyễn Tiến Dũng, chức danh: Chủ tịch công ty, sinh ngày 29/10/1968, Giấy CMND số 031068000401 cấp ngày 7/11/2014 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 35 Ngõ Đá, Hàng Gà, Phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi);

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng chính sách kế toán thống nhất trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	832.660.170	575.692.874
Tiền gửi ngân hàng	23.925.346.454	42.574.993.248
Các khoản tương đương tiền (*)	71.752.751.786	96.092.048.751
Cộng	96.510.758.410	139.242.734.873

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	11.796.560.831	15.098.129.406
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	2.959.554.709	2.959.554.709
Các đối tượng khác (đại lý, chủ tàu)	8.837.006.122	12.138.574.697
Dài hạn		
Cộng	11.796.560.831	15.098.129.406

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	2.959.554.709	2.959.554.709
Cộng	2.959.554.709	2.959.554.709

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	253.000.000	348.370.000
Phải thu khác	6.269.884	696.743.886
<i>BHXX, BHYT, BHTN phải thu</i>		
<i>người lao động</i>	493.520	105.023.000
<i>Lãi TG có kỳ hạn</i>		423.507.077
<i>Hiệp hội hoa tiêu HHVN</i>	4.140.000	
<i>Phải thu khác</i>	1.636.364	168.213.809
Cộng	259.269.884	1.045.113.886

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	137.405.959	140.422.787
Công cụ dụng cụ	286.771.989	301.771.989
Cộng	424.177.948	442.194.776

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	238.000.000	180.000.000
Chi phí thuê nhà (Trạm Đồ Sơn & Cát Hải)	238.000.000	180.000.000

Chi phí thuê bến neo đậu tại Đồ Sơn

b. Dài hạn

28.531.818

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

28.531.818

Cộng

238.000.000

208.531.818

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	50.000.000	50.000.000
Mua trong năm	250.000.000	250.000.000
Số dư cuối kỳ	300.000.000	300.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	50.000.000	50.000.000
Khấu hao trong năm	34.720.000	34.720.000
Số dư cuối kỳ	84.720.000	84.720.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ		
Tại ngày cuối kỳ	215.280.000	215.280.000

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP thương mại dịch vụ tổng hợp Cảng Hải Phòng	104.089.260	104.089.260	90.837.252	90.837.252
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	628.308.600	628.308.600	682.867.800	682.867.800
Các đối tượng khác	18.000.000	18.000.000	114.568.555	114.568.555
Cộng	750.397.860	750.397.860	888.273.607	888.273.607

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	298.814.635	872.116.460	1.989.528.147	(818.597.052)
Thuế thu nhập DN	10.551.283.012	7.508.287.275	17.000.000.000	1.059.570.287
Thuế thu nhập cá nhân	2.734.058.000	5.480.753.789	8.765.788.505	(550.976.716)
Thuế nhà đất		4.158.000	4.158.000	
Tiền thuê đất		69.306.000	69.306.000	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	13.584.155.647	13.937.621.524	27.831.780.652	(310.003.481)

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND

Chi phí thuê dịch vụ neo đậu	50.000.000
Tiền ăn ca, ăn định lượng, phụ cấp đi biển	1.278.710.453
Chi phí phải trả khác	134.375.000
Cộng	1.463.085.453

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
KP công đoàn, BHXH, YT, TN	21.430.280	222.845.617
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.206.957	38.510.007.418
<i>Phải trả Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc</i>		<i>38.501.029.561</i>
<i>Cán bộ công nhân viên công ty</i>	<i>34.921.220</i>	<i>7.164.220</i>
<i>Khách hàng</i>	<i>450.000</i>	<i>450.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>40.835.737</i>	<i>1.363.637</i>
Cộng	97.637.237	38.732.853.035

Lập, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






NGUYỄN QUANG HUY

BÙI THỊ NGÀ

BÙI ĐỨC HIỆP

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II

Số 4 Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngõ Quyền, Hải Phòng

PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Báo cáo tài chính
kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.573.094.720	557.375.588	35.588.598.925	1.242.812.570	69.464.000	43.031.345.803
Số tăng trong kỳ				44.800.000		44.800.000
<i>Mua trong kỳ</i>				44.800.000		44.800.000
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	5.573.094.720	557.375.588	35.588.598.925	1.287.612.570	69.464.000	43.076.145.803
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.121.280.347	431.750.588	24.831.371.322	839.802.174	69.464.000	30.293.668.431
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>217.920.000</i>	<i>11.250.000</i>	<i>1.057.105.254</i>	<i>107.888.183</i>		<i>1.394.163.437</i>
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	4.339.200.347	443.000.588	25.888.476.576	947.690.357	69.464.000	31.687.831.868
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.451.814.373	125.625.000	10.757.227.603	403.010.396		12.737.677.372
Tại ngày cuối kỳ	1.233.894.373	114.375.000	9.700.122.349	339.922.213		11.388.313.935